

CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (HNX: TMB)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	41,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.3%	0%	52.6%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

3/9

(Yếu)

2023

DT thuần

37,113

tỷ VNĐ

YoY

▲ 12,274

▲ 49.4%

2023

LN sau thuế

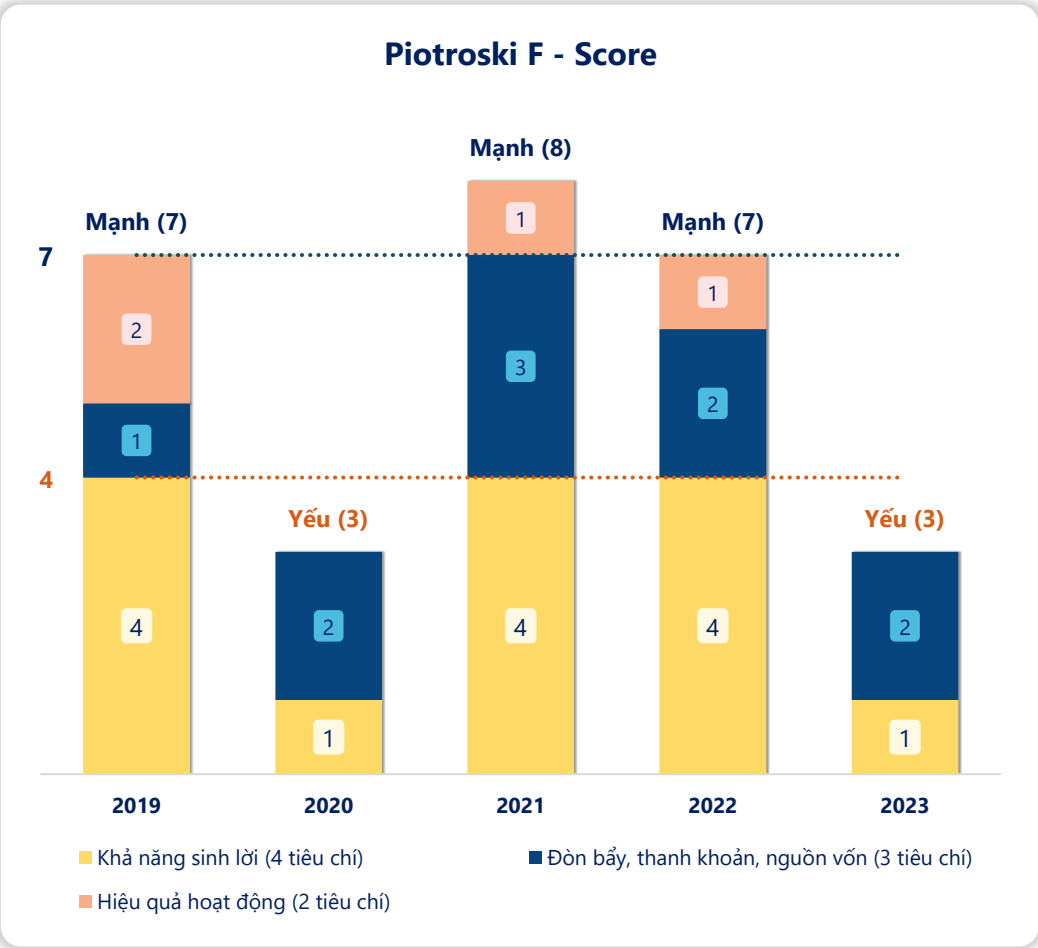
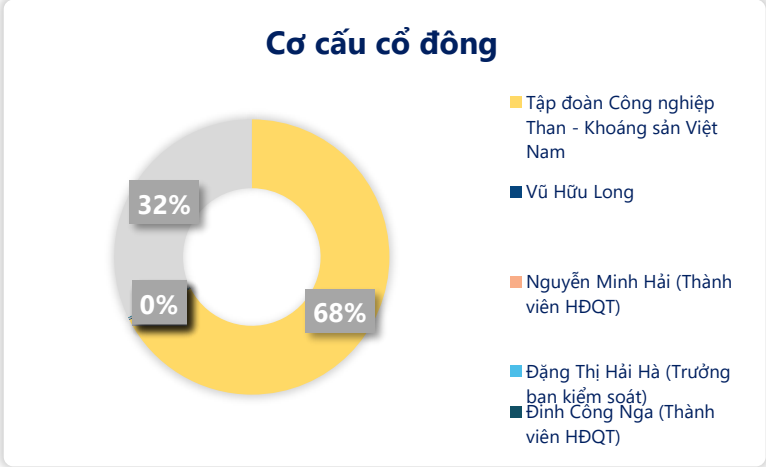
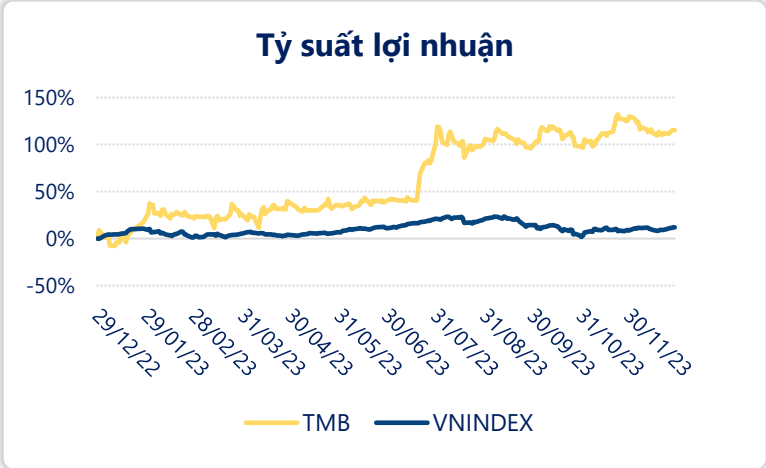
332

tỷ VNĐ

YoY

▲ 137

▲ 70.3%

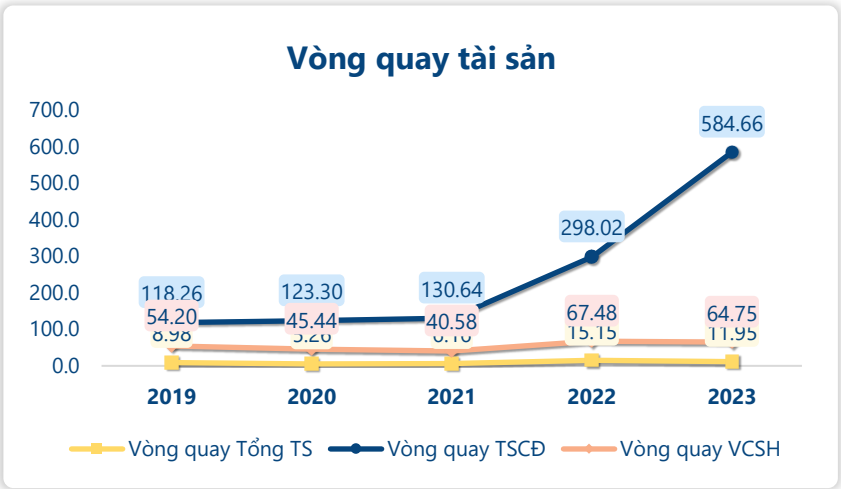
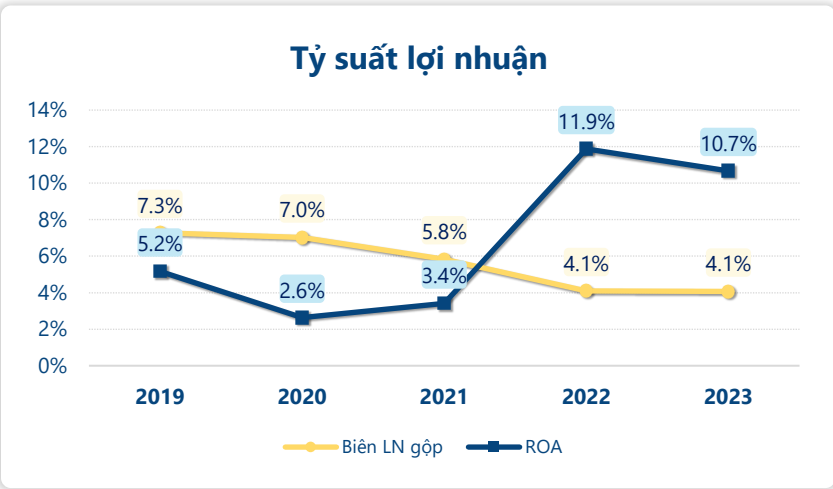
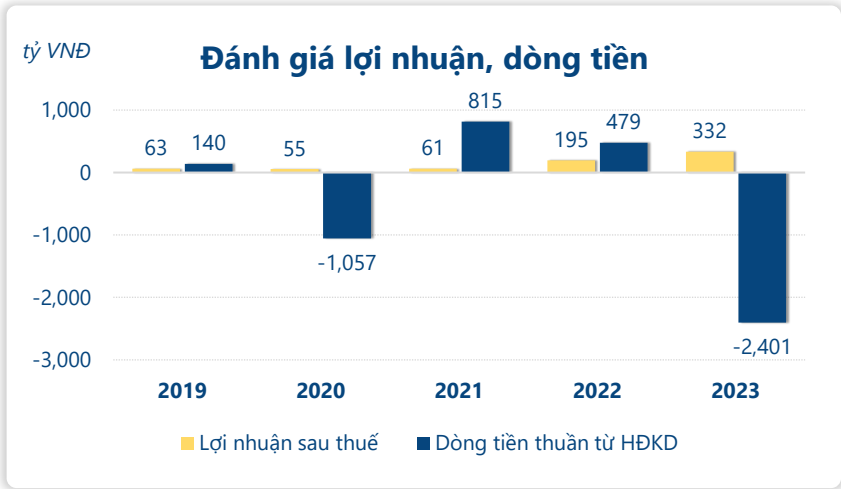


Năm **2023**, F-Score của **TMB** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

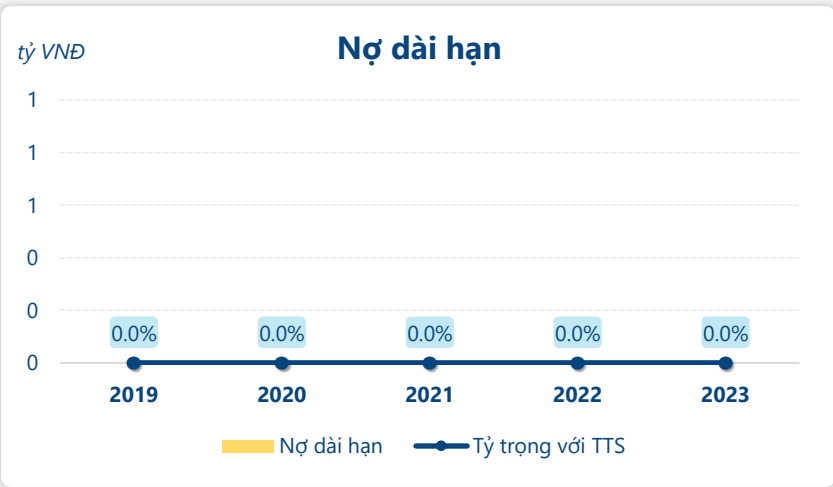
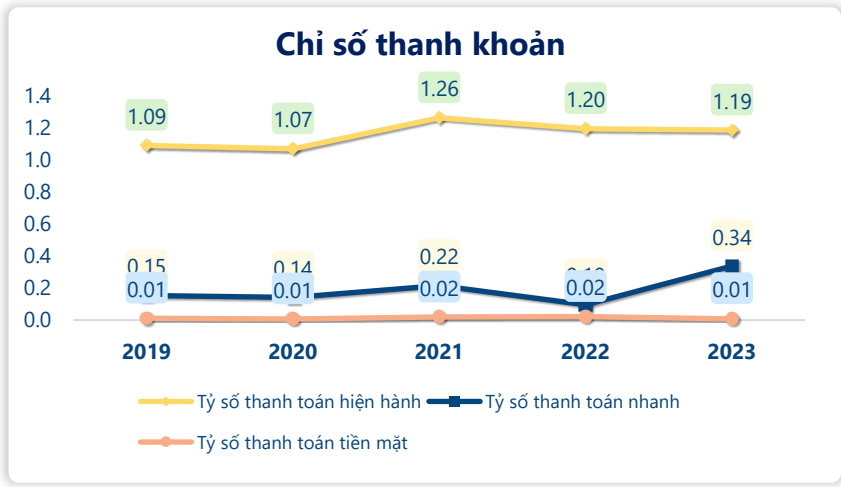
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (HNX: TMB)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TMB**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,941	2,269	73.7%
Tài sản ngắn hạn	3,849	2,175	77.0%
Tiền và tương đương tiền	27.5	40.0	-31.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	987	124	695%
Hàng tồn kho	2,755	2,001	37.7%
Tài sản ngắn hạn khác	79.2	9.78	710%
Tài sản dài hạn	92.2	94.0	-1.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	79.3	83.1	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.82	0.39	367%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	11.1	10.4	5.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,207	1,818	76.4%
Nợ ngắn hạn	3,207	1,818	76.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,420	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	594	684	-13.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	734	451	62.9%
Vốn chủ sở hữu	734	451	62.9%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	10,857	10,990	11,029	24,839	37,113
Giá vốn hàng bán	10,067	10,218	10,385	23,821	35,603
Lợi nhuận gộp	791	773	644	1,018	1,510
Doanh thu HĐTC	0.20	11.3	0.09	92.6	10.0
Chi phí TC	45.9	81.4	35.0	170	131
Chi phí lãi vay	43.3	59.8	30.1	54.7	60.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	625	571	491	656	927
Chi phí QLDN	46.0	77.8	40.2	67.2	85.2
LN thuần từ HĐKD	73.7	53.8	78.3	217	377
Lợi nhuận khác	10.00	20.8	-0.18	26.6	37.2
LN trước thuế	83.7	74.6	78.1	244	415
Lợi nhuận sau thuế	62.5	55.1	61.1	195	332
LNST của CĐ cty mẹ	62.5	55.1	61.1	195	332

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	140	-1,057	815	479	-2,401
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.7	-3.70	-1.68	-6.65	-1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-127	1,060	-816	-447	2,390
Tiền đầu kỳ	16.3	16.3	16.0	13.8	40.0
Lưu chuyển tiền thuần	-0.01	-0.27	-2.19	26.2	-12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.3	16.0	13.8	40.0	27.5